

NÉT MỚI TRONG NGÔN NGỮ THƠ SAU 1975

Lữ Thị Thùy Vân

Bộ môn Việt Nam học, Khoa Khoa học xã hội

Trường Đại học Bạc Liêu

Email: Lttvan@bluedu.vn.

Tóm tắt: Thơ ca từ xưa đến nay luôn là tiếng nói tâm tình tận đáy lòng của người làm thơ. Thơ ca giai đoạn 1945 - 1975 đã có nhiều thành tựu khi khai thác những tình cảm mang tính chất sử thi, anh hùng. Từ sau 1975, thơ ca dù không còn vị trí nổi bật như trước đây nhưng vẫn rất phong phú và đa dạng với những cách tân, tìm tòi đổi mới, mang lại giai đoạn thơ ca đặc biệt cho thơ Việt Nam hiện đại.

Từ khóa: Đặc điểm, sau 1975, hiện đại, thơ ca.

Nhận bài: 27/02/2026; Biên tập: 28/02/2026; Phản biện: 02/3/2026; Duyệt đăng: 09/3/2026.

1. Đặt vấn đề

Sau ngày hòa bình thống nhất đất nước, xã hội Việt Nam bắt đầu đi vào quỹ đạo của một môi trường tồn tại mới. Trong đời sống mới ấy, con người Việt Nam luôn mong muốn bứt mình ra khỏi những giới hạn, rào cản chật hẹp của ý thức, tư tưởng cũ, cũng như phải bỏ những lối thời, lạc hậu trong nếp sống và cách nghĩ cũ. Tất cả mang chung cái tinh thần đổi mới. Văn học cũng vậy. Sự đổi mới của văn học Việt Nam sau năm 1975 là một đòi hỏi tất yếu. Nếu như trong văn xuôi, những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật và thi pháp sáng tác về cơ bản đã thành công đánh dấu bằng thành tựu của những cây bút tiêu biểu thì trong thơ ca, những nỗ lực cách tân hình thức và nội dung thơ vẫn chưa hoàn toàn chiếm hết cảm tình của dư luận. Nhưng trên tất cả, thơ ca Việt Nam sau 1975 đã thực sự làm “nóng” bầu không khí văn học bằng những đổi mới trước hết là trong ngôn ngữ thơ. Tiếp nối những thành tựu nghệ thuật của phong trào Thơ mới, của thơ ca kháng chiến, thơ ca thời kì đổi mới đã đi những bước đột phá bất ngờ, những thử nghiệm táo bạo trên mảnh đất ngôn ngữ bằng sự nhiệt tình, hăng say của cả một đội ngũ các nhà thơ trẻ. Đồng thời họ cũng mang đến một sức sống mới cho tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu văn học Việt Nam cho thấy mỗi giai đoạn đều có sự kế thừa và phát triển trong hệ thống ngôn ngữ nghệ thuật. Giai đoạn 1900 - 1930 vẫn mang dấu ấn văn học trung đại với ngôn ngữ trang trọng, mực thước; đến 1930 - 1945, thơ ca hiện đại có bước chuyển mạnh mẽ. Trong thời kì kháng chiến 1945 - 1954, ngôn ngữ thơ trở nên gần gũi, giàu biểu cảm, thay thế lối diễn đạt cầu kì. Giai đoạn 1955 - 1975, ngôn ngữ thơ đậm tính thời sự và tinh thần chiến đấu. Điều đó khẳng định vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong thơ ca, vừa là tiếng nói đời sống vừa là biểu hiện tình cảm con người, đòi hỏi sự chọn lọc và sáng tạo tinh tế.

Sau 1975, cùng với sự đổi mới đời sống, cái tôi cá nhân được đề cao, kéo theo những biến đổi trong ngôn ngữ thơ. “Nàng thơ” không còn mang vẻ trang trọng mà trở về gần gũi với đời sống thường nhật.

Thơ ca mở rộng đề tài, giọng điệu và cách biểu đạt, tạo nên diện mạo đa dạng.

Trong bối cảnh đó, mỗi nhà thơ đều tìm tòi, đổi mới nhằm thể hiện cảm hứng sáng tạo trên phạm vi rộng. Ngôn ngữ thơ không chỉ phản ánh hiện thực mà còn thể hiện chiều sâu tư duy nghệ thuật. Tuy nhiên, sự đổi mới không đồng nghĩa với những thử nghiệm hình thức rỗng mà cần gắn với nội dung và cảm xúc. Vì vậy, để hiểu thơ sau 1975, cần tiếp cận hệ thống ngôn ngữ mới trong sự đa dạng và vận động của nó, nhận thấy sự đổi mới này trên một số khía cạnh sau:

2.1. Các nhà thơ lớp trẻ luôn có ý thức làm mới cấu trúc câu thơ. Đó có thể là sự chối bỏ vần điệu, gia tăng yếu tố văn xuôi tự sự, kiến trúc câu thơ theo nhịp điệu tâm trạng, cảm xúc, theo lối trữ tình điệu nói

Đọc thơ họ, chúng ta có cảm giác vừa đi qua một góc phố của lớp nhà thơ này, người đọc có cảm giác bước vào một thế giới cảm xúc dày đặc, nơi các ý tưởng, suy ngẫm và trải nghiệm hòa quyện, tạo nên những âm hưởng độc đáo. Những day dứt của đời sống hiện thực, những va đập của số phận và sự khắc nghiệt của cuộc sống đã tác động mạnh mẽ đến cảm hứng sáng tác, khiến thơ trở thành tiếng nói chân thực, giàu ám ảnh. Qua đó, các nhà thơ đã khắc họa sâu sắc nỗi đau, niềm hy vọng và những góc khuất trong đời sống con người - những vấn đề trước đây ít được đề cập.

Điểm nổi bật là họ không chỉ tiếp cận hiện thực bằng lý trí mà còn bằng cảm xúc chân thành, giúp người đọc dễ dàng đồng cảm. Thơ không còn mang tính áp đặt mà trở thành không gian để người đọc cùng tham dự vào cảm xúc và trải nghiệm của tác giả. Chính sự dồn nén tâm trạng và nhu cầu biểu đạt đã thúc đẩy các nhà thơ tìm kiếm những hình thức thể hiện mới, tạo nên nhịp điệu riêng trong tổ chức câu chữ. Nhờ đó, thơ ca đương đại có thêm sức sống mới, phản ánh chân thực và đa chiều đời sống con người.

Bến từng quăng, những đứa trẻ nghịch bơi tung tóe nước.

Như mình vậy chiều hè bao năm trước.

Tôi đang dọc sông quê tha thẩn.

Bồng từ ngõ sâu hiện dần ra mái tóc bạc.

Một bà cụ lưng còng gân rạn đất.

Có phải bà từng hai tay hai lọ nước, bến sông
lên từng bậc...

Vấn bà ư ngày xưa ấy về đây?

(Lát sông quê - Trúc Thông)

Đến thời đoạn sau 1975, tính “điệu nói” được
gia tăng thêm một mức nữa và cấu trúc thể loại tựa
vào nhịp nhiều hơn tựa vào vần, giọng điệu thơ gân
gốc hơn, các liên tưởng thơ ít tuân theo quan hệ
nhân - quả hơn. Ta hãy lắng nghe những lời tâm
tình của Phùng Khắc Bắc:

Có một thời ở rừng, lúc đói phải lấy rau rừng thay
cơm. Người ta nhắc nhau: “Phàm là những lá có vị
chua đều ăn được cả”.

Thì ra vị chua còn là lương thiện, yên ổn, lành
lặn,...

“- Này quả chín đỏ, ngọt lừ, coi chừng đấy!”

A, thì ra cái ngọt còn phải dè chừng, cái chua
không đáng sợ.

(Trái táo)

Mạnh dạn làm mới hình thức biểu hiện trong thơ
ca cũng góp phần tạo nên nét đặc trưng tiêu biểu cho
thơ ca sau 1975. Số lượng câu trong mỗi khổ thơ
không nhất thiết phải là bốn câu như truyền thống
mà một số bài thơ mỗi khổ chỉ còn hai câu: Đồng dao
cho người lớn (Nguyễn Trọng Tạo), Giọt trời (Nguyễn
Duy), Im lặng, Giọt lệ, Trao nhãn, Đêm tối, Cây gai
tàn... (Lê Thị Mỹ). Nhiều bài thơ có cấu trúc mới lạ
thể hiện ở cách ngắt nhịp, xuống dòng mỗi câu. Mưa
của Nguyễn Vỹ có lối ngắt dòng như một cơn mưa
rào. Bài thơ không đặc sắc về nội dung nhưng làm
người đọc chú ý đặc biệt đến cấu trúc lạ của nó. Hay
như bài thơ Chia của Nguyễn Trọng Tạo:

Chia em một đời thơ

Một lênh đênh

Một đại khờ

Một tôi

Chỉ còn cỏ mọc bên trời

Một bông hoa nhỏ lặng rơi mưa dầm.

Lối ngắt câu xuống dòng tạo nên hiệu ứng đặc
biệt về những điều tác giả muốn nói đến cũng như
thể hiện những tiếng lòng của nhà thơ.

Mưa ngâu

đêm

nghe lâu

buồn thêm...

buồn thêm!

Cỏ trần gian

lặng im

an ủi

Thương tình yêu đắm say

mang tội

Thương con người dễ làm lỗi”

khổ đau...

(Buồn - Nguyễn Bình Phương)

2.2. Thơ Việt Nam sau 1975 chú ý đến tính đa
nghĩa, mơ hồ hóa bằng cách khai thác tối đa các biểu
tượng trong những kết hợp bất ngờ, thậm chí phi logic
nhằm đạt đến những chiều sâu vi diệu, tinh tế trong

cảm xúc, trong sự khái quát các quy luật đời sống.
Ngôn ngữ thơ lúc này mang đậm chất tượng trưng

Đây là loại ngôn ngữ thường gặp trong những
nhà thơ có hướng cách tân, hiện đại thơ. Tất nhiên,
không phải đến thơ sau 1975 thì ngôn ngữ thơ
giàu chất tượng trưng mới xuất hiện. Ngay từ thời
Thơ mới loại ngôn ngữ này đã xuất hiện trong thơ
của nhiều cây bút. Vấn đề ở chỗ, ngôn ngữ giàu
chất tượng trưng trong thơ sau 1975 mang tâm thế
của một hành trình văn hoá mới. Sự trao đổi, cộng
hưởng của các yếu tố cụ thể, trừu tượng khiến cho
ngôn ngữ thơ trở nên phong phú, đa nghĩa, có sắc
thái biểu cảm hơn và mang đậm dấu ấn cá nhân
trong sáng tạo. Chính điều đó làm nên phong cách
riêng trong dàn đồng ca cùng thể hệ, tạo nên sức
cuốn hút, hấp dẫn riêng đối với người đọc và giữ
mãi sức sống lâu bền cho tác phẩm, đặc biệt là ở
những bài thơ đậm thắm chất trữ tình. Trước đây,
các nhà thơ chủ yếu tập trung xây dựng những câu
thơ ám ảnh, cấu trúc thơ chủ yếu xoay quanh nghệ
thuật lập tứ và nghệ thuật dùng từ, xây dựng tính
nhạc nhằm tạo nên sức mê hoặc khiến cho thơ dễ
ru người đọc. Hiện nay, các nhà thơ lại tập trung
vào tổ chức cấu trúc chỉnh thể, xây dựng hàng chuỗi
biểu tượng và các biểu tượng ấy nhiều khi không dễ
nhận ra bằng sự cảm nhận thông thường. Nó đòi
hỏi người tiếp nhận vừa giàu trải nghiệm vừa phải
có khả năng tiếp nhận cái siêu nghiệm trong thơ.

Khi nỗi lòng mình cũng cay đắng, héo hon

Thương cả bạn bè xưa, xoắn xuyết tìm nhau
nhón nháo giữa mắt còn

Nụ cười bỗng trở nên lẻ loi giữa quá nhiều
đau khổ

Cái được lớn vô cùng nhưng mắt mắt sao lấp
bù hết chỗ

Đầu xóm tượng đài, cuối phố nghĩa trang...

Hương khói linh thiêng cháy đỏ chiều vàng

Chúng ta san sẻ được khó, nghèo

Nhưng còn nỗi đau?

Nỗi đau - một phần xương thịt rời cơ thể

Nỗi đau - những đứa con lớn dần, quay quanh
chiếc bóng tròn của mẹ

Khát cháy một vòng hơi ấm tay cha.

(Xin đừng của riêng ai - Phạm Minh Tâm)

Anh không giữ cho mình dù chỉ là ngọn cỏ

Đồi thì rộng, anh không vương đất nhỏ

Đất và trời Phan Thiết có anh tôi

Chính ở đây anh thấy biển lần đầu

Qua cửa hầm

Sau những ngày vượt dốc

Biển thì rộng căn hầm quá chật

Khẽ trở mình cát để trắng hai vai.

(Phan Thiết có anh tôi - Hữu Thịnh)

Có thể nói, các nhà thơ hiện đại mong muốn
mình vươn lên những chân trời cảm nghĩ mới, đối
với họ, thơ là sự chiêm nghiệm, trải nghiệm, là nơi
chưng cất triết lí về nhân sinh, cuộc đời. Khi xã hội
đang trên đà phát triển, tâm nhận thức của nhà thơ

có điều kiện nâng cao hơn nên nhiều nhà thơ có ý hướng đúc kết suy nghĩ của mình bằng lối diễn đạt bao gồm cả bề nổi lẫn tầng sâu ẩn ý. Song hành với những từ ngữ mang tính hiện đại hóa thời đại là ngôn ngữ thơ giàu tính hình tượng. Không phải đến giai đoạn này tính hình tượng của ngôn từ mới được phát huy tác dụng mà trước đó, trong phong trào Thơ Mới nó đã được nở rộ với những đại diện tiêu biểu nhất: Chế Lan Viên, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Bích Khê... Nét mới của tính hình tượng trong thơ ca sau 1975 thể hiện ở khía cạnh nội dung và màu sắc mới của thời đại mới. Chịu ảnh hưởng nhiều từ thể loại văn xuôi nên nhà thơ thời kì này không đặt nặng vấn đề tính nhạc trong thơ mà hình thức đối thoại và từ ngữ sáng tạo mới lạ được chú ý nhiều hơn.

*Trắng mặt là tuyết rơi
Trắng lưng là tuyết đổ
Cái trắng địa đầu
nạt nộ
Họ đi triển miên
như tổ tiên
điên
rừng tiền sử
Hai chân sau
chung chiêng đứng thẳng vùng ẩn số
Hai chân trên
nghề ngào phôi chữ
một khai nguyên.*

(Địa đầu XXI - Lê Đạt)

*Chương trình yêu
phiếu đọc thừa lỗ nhớ
Mạch loạn dòng
tâm lưỡng số u o
Tin phong nộ
nhụy niêm
tinh học khóa
Đèn mơ ngơ
Xuân ở
Ngã tư ờ.*

(Tinh điện toán - Lê Đạt)

2.3. Ngôn ngữ thơ sau 1975 mang đậm chất đời thường và cảm xúc đời thường.

Cuộc sống mới đặt ra cho văn nghệ sĩ những vấn đề thiết thực và yêu cầu họ viết đúng, viết đủ cái thực tại ấy. Đó cũng là lí do để ngôn ngữ thơ thời kì này gần hơn với cuộc sống đời thường. Một trong những cách để đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ ca là cách nói dân gian được sử dụng ý nhị tạo nên tiếng cười nhẹ nhàng và gần gũi với người đọc. Nguyễn Duy là nhà thơ thành công trong việc miêu tả cuộc sống bình dị bằng chính cách nói dân gian của mình trong thơ. Lời nói thông tục với thể thơ lục bát đậm chất dân gian:

*Ôi giờ ơi... nồn nà sao
Bàn chân lóng ngóng đặt vào nơi đâu
Trắng tinh - trắng toát - trắng phau
Ngó qua thấy đẹp ngắm lâu rợn người.*

(Trắng... và trắng...)

Không chỉ có lối nói thông thường, Nguyễn Duy cũng tạo nên một hệ thống từ láy độc đáo đủ để làm thành điểm nhấn của ngôn ngữ thơ sau 1975.

*Tạnh men là tạnh la đã
Tạnh cơn một bóng ảo ra chính hình
Phạm trần bớt chút lung linh
Các em bớt xinh xinh xinh mấy phần*

(Kiêng)

*Đàn kêu tung từng từng từng
Con trâu xúc phạm cái thùng cột trâu...
Đàn kêu tính tỉnh tỉnh tỉnh
Cái tâm xúc phạm cái hình vô tâm...
Đàn kêu tang tăng tàng tang
Nàng chơi đẹp xúc phạm chàng xấu chơi...*

(Xẩm ngọng)

Gần với ngôn ngữ văn xuôi là ngôn ngữ thơ thô tháp, lấm lem, bụi đất. Khẩu ngữ, lời ăn tiếng nói hàng ngày giúp cho thơ gần cuộc sống hơn trong cách ứng xử thân tình, bồ bã, dí dỏm, phóng túng và tạo nên một nét đậm trong phong cách thơ Nguyễn Duy:

*Giọt rơi hơi bị trong veo
Mắt đi hơi vị vòng vào lời thôi
Chân mây hơi bị cuối trời
Em hơi bị đẹp, anh hơi bị nhàu.*

(Chạnh lòng 1)

Ngoài Nguyễn Duy, nhiều nhà thơ khác cũng có cách dùng từ độc đáo góp phần làm nên tính đa dạng phong phú và khả năng giữ gìn cũng như phát huy lời ăn tiếng nói của nhân dân.

Như đã nói trên, ngôn ngữ thơ thời kì này hướng đến sự giản dị nên hệ thống từ ngữ có sắc thái đời thường, gần gũi với cuộc sống được sử dụng triệt để. Nói như Nguyễn Đăng Điệp thì ngôn ngữ thơ thời kì này nhuộm "bụi trần" nhiều hơn bởi sự táo bạo của nó.

*Các em thất tiết nhiều hơn trước
Bộ ngực nào cũng nhuộm phong sương.*

(Bùi Chí Vinh)

Nhiều từ ngữ mới được sử dụng trong thơ sau 1975 mang đậm tính thời đại.

*Buồn không mang comlê không đợi chờ ai
Mất là hổ phách
Đẹp dữ tợn...*

(Buồn - Nguyễn Bình Phương)

Nếu thống kê những từ ngữ mới trong thơ sau 1975 thì vô kể. Ngay cả những nhà thơ của cách mạng như Tố Hữu, những cây bút kì cựu như Chế Lan Viên cũng góp phần mới hóa ngôn ngữ thơ với những từ ngữ hiện đại. Thơ Phùng Khắc Bắc có hình ảnh của "áo Phong, quần Zin", những gương mặt đẹp như "minh tinh"... Tố Hữu cũng viết những từ ngữ lạ lẫm: "hãng Roi - tơ", "Bánh mỳ Mít - tơ", "Giống bò Hà Lan, Thụy Sĩ"...

Những hình ảnh, từ ngữ này trong thơ chính là dấu hiệu rõ rệt nhất để người đọc nhận ra thời đại. Một số nhà nghiên cứu cũng cho rằng thơ ca, đặc biệt thơ ca sau Đổi mới (1986) đã để cho ngôn ngữ đời thường tràn vào thơ làm cho thơ gần với

hiện thực hơn. “Loại ngôn ngữ này đã góp phần đổi mới, không muốn thơ ở mãi trong vòng ảnh hưởng của từ trường thơ mộng của thơ Mới và sự trang nghiêm của ngôn ngữ thơ cách mạng”. Cũng nhờ màu sắc đời thường đó đã giúp cho thơ trở nên đời hơn, gần gũi cuộc sống hơn. Tuy nhiên nếu vận dụng cách nói đời thường một cách thái quá dễ dẫn đến cách hiểu đơn nghĩa làm mất đi cái thi vị vốn có của thơ ca nghệ thuật.

2.4. *Hiện tượng lạ hóa ngôn từ bằng những kết hợp sáng tạo, cấp giá trị mới cho những từ vựng quen thuộc là một tìm tòi đúng hướng của thơ Việt Nam sau 1975*

Trật tự ngữ pháp truyền thống trong thơ, hoặc cấu trúc cụm từ để xây dựng hình ảnh thơ nhiều khi được các nhà thơ trẻ sau 1975 sắp đặt và áp đặt chưa “thuận tai, thuận mắt”. Trật tự ngữ pháp đảo lộn để thực hiện ý đồ thẩm mỹ. Hình ảnh thơ được tạo dựng nhiều khi không theo qui tắc thông thường mà áp đặt, sắp đặt bởi dấu ấn cá nhân, với sự liên tưởng bắc cầu ý nghĩa, hoặc “làm mới” những hình ảnh quen thuộc bằng những hình thức tu từ độc đáo trong sự “liên tưởng ngược” mà ít dùng từ đưa đẩy để gắn kết chúng. Chính vì vậy, câu thơ, đoạn thơ trở nên “lấp lánh” trong một kết cấu “lông”, tưởng rời rạc, song mang dáng dấp hiện đại. Bình Nguyên Trang đã dùng thế so sánh tương quan giữa hình ảnh con tàu và người đàn bà, rất thực mà cũng rất ảo:

*Con tàu không về bến lúc bình minh
Cũng không đỗ lại lúc hoàng hôn vừa tối
Đó là một con tàu nông nổi
Giám hãm người đàn bà trong nỗi đợi sân ga.
(Người đàn bà trên toa tàu trễ giờ)*

Lê Xuân Đố là một tác giả đã tạo cho mình được một giọng thơ riêng. Ở tập thơ thứ hai, Ngọn nguồn, anh đã cố gắng phô diễn cái bên trong thông qua cảm giác và ấn tượng:

*Anh cây đổ vườn mưa
Tình ngoại ô lạnh cóng
Em rượu trào vô vọng
Lửa đen cháy phố khuya.*

(Lửa)

Thơ Nguyễn Bình Phương là một vòng tròn khép kín, thường phải đọc bằng cảm nhận hơn là hiểu một cách rành mạch. Anh thường đi vào những miền vô thức:

*Sông đã chảy sang bên kia giấc ngủ
Em tỉnh dậy trời xanh thành người lạ.*

(Thơ ngắn về em)

Chúng ta có thể thấy rằng, dường như đối với văn xuôi tự sự, sự đổi mới trong sáng tác cũng như trong lí luận, phê bình diễn ra khá êm ả. Gần như ngược lại, đã ngoài 30 năm, nhiều cuộc thể nghiệm thơ đã diễn ra nhưng chưa có cuộc thể nghiệm nào được coi là thành công, nhiều ý kiến tranh luận về thơ vẫn chưa đi đến ngã ngũ. Tuy nhiên không vì thế mà chúng ta phủ nhận những bước đi có tính tiên phong của cả một lực lượng nhà thơ sau 1975. Vũ Văn Sỹ trong quyển Thơ

Việt Nam hiện đại cho rằng: “Khát vọng đổi mới ngôn ngữ thơ đã thôi thúc các nhà thơ lao vào con đường tìm kiếm. Ở khía cạnh nóng vội, nhưng cũng cần khích lệ, các nhà thơ đã tìm đến những cực đoan để khắc phục những cực đoan đang có nguy cơ trở thành giáo điều. Những tìm kiếm có thể thành công và có thể chưa thành công hoặc thất bại. Nhưng ngay cả khi thất bại, sự tìm kiếm cũng góp phần đánh thức những khả năng có thể có của thể loại trên các ngã đường ngôn ngữ để đưa tiếng nói trữ tình vào đời sống dân chủ của thời đại”.

3. Kết luận

Sự đóng góp của các nhà thơ sau 1975 trong việc đổi mới ngôn ngữ thơ khi văn học nước nhà tiến vào một hành trình mới đồng thời cũng là góp phần đổi mới diện mạo văn học Việt Nam trong tương quan với nền văn học thế giới. Bạn đọc cũng hi vọng rằng trong tương lai thơ Việt Nam sẽ kết tinh lại được ở những đỉnh cao nghệ thuật, tạo ra được những cách tân nghệ thuật phong phú, sôi nổi hơn nữa giống như Thơ mới đã từng mang lại một luồng ánh sáng mới trong văn học cách ta đã hơn nửa thế kỉ ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Phạm Quốc Ca (2003). *Mấy vấn đề về thơ Việt Nam 1975 - 2000*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
- [2]. Hữu Đạt (1996). *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- [3]. Hà Minh Đức (1997). *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- [4]. Bùi Công Hùng (2000). *Quá trình sáng tạo thơ ca*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.
- [5]. Bùi Công Hùng (2000). *Tiếp cận nghệ thuật thơ ca*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.
- [6]. Phong Lê (2002). *Thơ Việt Nam hiện đại*. Nxb. Lao động.
- [7]. Nguyễn Văn Long, Lê Nhâm Thìn (đồng chủ biên) (2006). *Văn học Việt Nam sau 1975 - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

New features in poetic language after 1975

Lu Thi Thuy Van

Subject of Vietnamese Studies, Faculty of Social Sciences,
Bac Lieu University
Email: Lttvan@bluedu.vn.

Abstract: Poetry, from ancient times to the present day, has always been the heartfelt expression of the poet's innermost feelings. Poetry during the period 1945 -1975 achieved many successes in exploring epic and heroic sentiments. Since 1975, although poetry no longer holds the prominent position it once did, it remains rich and diverse with innovations and explorations, bringing about a special period for modern Vietnamese poetry.

Keywords: Character, after 1975, modern, poetry.